

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y YẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2018



SỨ MỆNH

YTECO tận tụy đóng góp vào việc bảo vệ sức khỏe, cải thiện chất lượng cuộc sống và nâng cao tuổi thọ con người



TẦM NHÌN

YTECO phấn đấu trở thành công ty hàng đầu Việt Nam trong các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, phân phối sản phẩm, sản xuất và đầu tư.

Thông tin khái quát
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Mô hình quản trị
Định hướng phát triển
Các rủi ro

Thông tin chung

06

Tình hình hoạt động SX KD
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư, thực hiện dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông
Báo cáo phát triển bền vững

Tình hình hoạt động kinh doanh

06

Báo cáo kết quả hoạt động SX KD
Tình hình tài chính
Kế hoạch phát triển tương lai
Các nhóm giải pháp chủ yếu

Báo cáo của Ban TGD

06

MỤC LỤC

06

Đánh giá của HĐQT

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá hoạt động của Ban TGD
Kế hoạch và định hướng phát triển của Công ty

06

Báo cáo quản trị

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và BKS

06

Báo cáo tài chính

Ý kiến của kiểm toán viên
Báo cáo tài chính kiểm toán 2018

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị

Định hướng phát triển

Các rủi ro





Thông tin khái quát



Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên giao dịch : YTECO

Giấy CNĐKDN : 0302366480 cấp lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001,
thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 08 năm 2017

Vốn điều lệ : 30.800.000.000 đồng

Địa chỉ : 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

SĐT - FAX : (028) 39 304 372 - (028) 39 306 909

Website : www.yteco.vn

Mã cổ phiếu : YTC



Quá trình hình thành và phát triển

1984

Tiền thân là Công ty Cung ứng vật tư Y tế được thành lập theo QĐ số 05/QĐ-UB ngày 04/01/1984 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM trực thuộc Sở Y tế TP.HCM lúc sinh thời (1984 – 1989).

1989

Ngày 20/12/1989, Công ty Cung ứng vật tư Y tế được đổi tên thành Công ty Xuất nhập khẩu Y tế thành phố, có tên giao dịch là YTECO, trực thuộc Sở Y tế TP.HCM theo QĐ số 748/QĐ-UB (1989 – 2001).

1993

Ngày 20/12/1993, UBND TP.HCM quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Y tế, tên giao dịch đối ngoại là YTECO, trực thuộc UBND TP.HCM theo QĐ số 106/QĐ-UB.

2001

Công ty Xuất nhập khẩu y tế thành phố được cổ phần hóa thành Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh YTECO theo Quyết định số 60/2001/QĐ-TTg ngày 24/04/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/08/2001.

2006

Ngày 15/08/2006, Công ty YTECO hoạt động theo mô hình Công ty mẹ Công ty con theo QĐ số 3749/QĐ-UB của UBND TP. HCM. Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn trực tiếp quản lý 29% vốn Nhà Nước tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP.HCM.



Các thành tích đạt được



Năm 2018



Năm 2018



Năm 2018



Năm 2017



Năm 2018

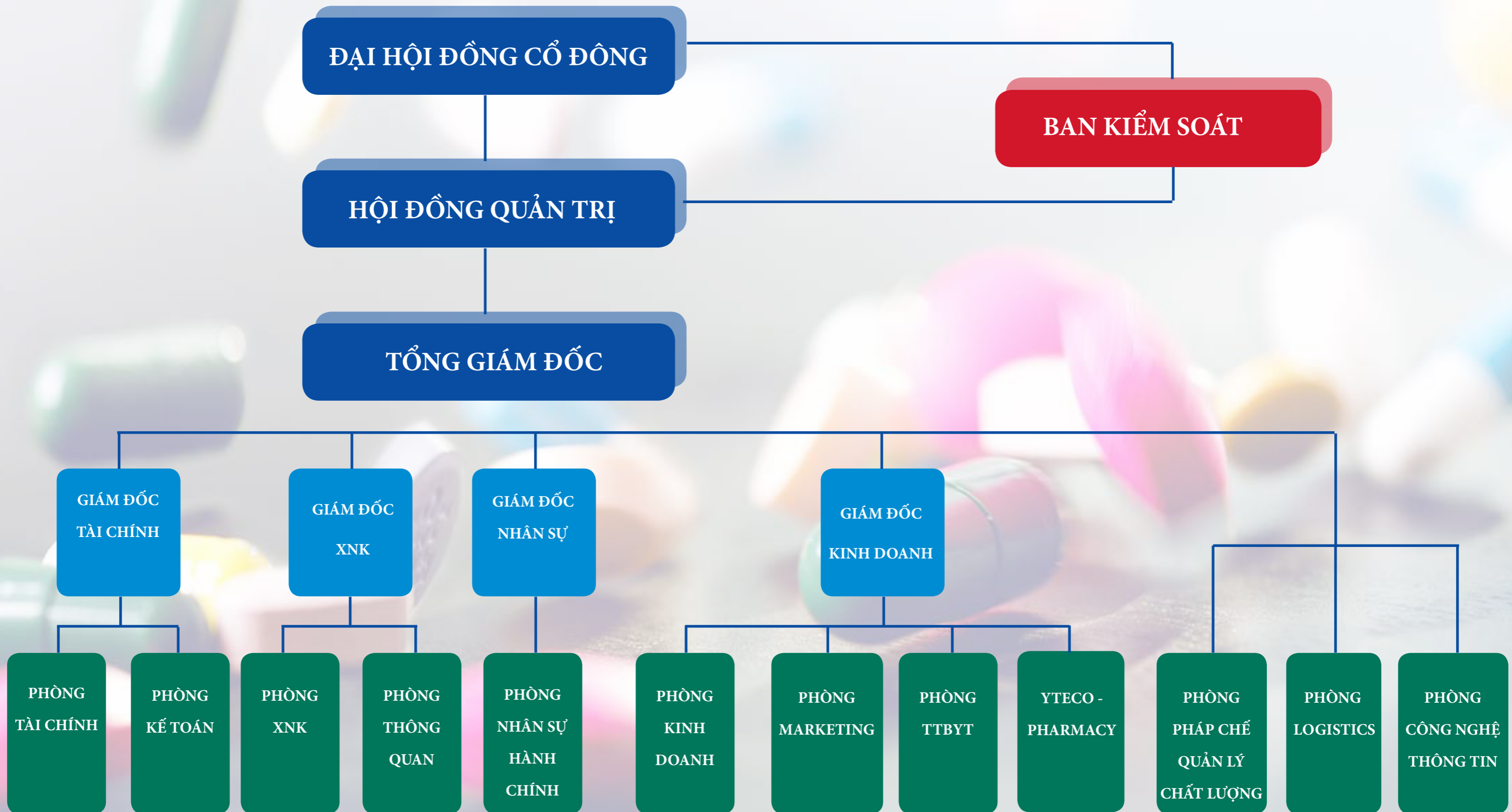


Ngành nghề và địa bàn hoạt động

Ngành nghề kinh doanh

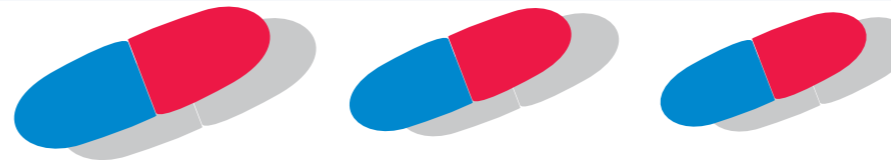
- Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu Xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn thuốc;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư y tế. Mua bán vật tư - máy móc - phụ tùng các loại. Mua bán máy phát điện;
- Mua bán vắc-xin, sinh phẩm, hóa chất thí nghiệm, sữa, sản phẩm - dinh dưỡng, thực phẩm;
- Mua bán kính đeo mắt;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuế hải quan.







Định hướng phát triển



Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Công ty tập trung vào tăng trưởng ổn định kinh doanh và dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Đẩy mạnh hiệu quả trong công tác đấu thầu và cung ứng thuốc thông qua những chính sách và kế hoạch cụ thể do Ban lãnh đạo phối hợp với đội ngũ nhiều kinh nghiệm, thích ứng nhanh với tình hình thị trường trong năm qua.
- Ngoài việc đẩy mạnh phát triển kinh doanh, phân phối, đối tác đấu thầu thì trong năm qua Ban lãnh đạo đã và đang chuyển sang tăng cường mở rộng mảng kinh doanh thiết bị y tế với nhiều nhà cung cấp tiềm năng.
- Theo dõi diễn biến tình hình thị trường để đưa ra chính sách tài chính hợp lý, hạn chế tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh, đồng thời, tăng cường phòng ngừa rủi ro tỷ giá, chủ động trích lập dự phòng nhằm đảm bảo ngân sách cho hoạt động của Công ty.
- Đẩy mạnh thu hồi công nợ, đảm bảo tính thanh khoản tốt.
- Thực hiện quản trị hiệu quả chi phí gián tiếp, tiết kiệm tối đa đóng góp vào sự phát triển của Công ty.
- Tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành thêm cổ phiếu
- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực bên trong, đồng thời tìm kiếm ứng viên phù hợp
- Tiếp tục nỗ lực cải cách môi trường làm việc; phân công nhân sự hợp lý; chính sách kinh Doanh; hệ thống tài chính; chính sách tiền lương và khen thưởng cuối năm..

Mục tiêu tổng quát

- Trong năm 2019, Công ty tiếp tục xây dựng định hướng phát triển trở thành doanh nghiệp số 1 về dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác, đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty đưa ra chính sách hoạt động nhằm duy trì Top 3 nhà cung ứng thuốc, nâng hạng công ty có chất lượng dịch vụ tốt nhất ngành dược Việt Nam.
- Công ty đưa vào thực nghiệm và đang trong thời gian hoàn thiện chuỗi giá trị YTECO gồm: Sản xuất _ Nhà máy GMP --> Tồn trữ _ Kho GSP --> Phân phối _ Hệ thống cung ứng GDP --> Bán lẻ _ Chuỗi nhà thuốc GPP
- Ngoài ra, trong năm 2019 Công ty dự định tăng vốn điều lệ nhằm mục đích nâng cao năng lực hoạt động kinh doanh.





Các rủi ro

Rủi ro ngành

Ngành Dược là một trong những ngành được sự kiểm soát đặc biệt của Chính phủ về giá và hệ thống phân phối, đây là điều kiện thuận lợi cho các công ty trong nước. Tuy nhiên, nguồn lực cho sự phát triển của ngành còn yếu và thiếu không những ở khâu máy móc thiết bị tiến tiến, năng lực sản xuất, nhu cầu dược phẩm còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu mà còn ở năng lực con người, đội ngũ bác sĩ, nhà nghiên cứu ở trong nước đã làm ảnh hưởng đáng

kể đến kết quả của ngành Dược trong năm. Ngoài ra, chi phí đầu tư cho loại dược phẩm mới là khá cao bởi cần thời gian nghiên cứu dài, sản phẩm lại có thời hạn sử dụng nhất định cũng như việc xâm nhập thị trường lại khó khăn. Hiểu rõ được những khó khăn trên, Công ty đã nghiên cứu, tìm kiếm loại dược phẩm phù hợp với phân khúc tiêu thụ, đồng thời xây dựng kế hoạch luân chuyển hàng hóa phù hợp nhằm mang lại kết quả hoạt động tốt nhất.

Rủi ro cạnh tranh

YTECO là doanh nghiệp chuyên kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, trang thiết bị y tế. Trong những năm gần đây Nhà nước ta đang đẩy mạnh quá trình hội nhập bằng việc tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại, điều này đã thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài tham gia, liên kết với những doanh nghiệp lớn trong nước, tạo nhiều cơ hội phát triển cho ngành dược trong nước về công nghệ kỹ thuật, đội ngũ quản lý, v.v.... Tuy nhiên, cánh cửa hội nhập cũng mở ra nhiều thách thức về cạnh tranh đối với ngành dược phẩm Việt Nam. Với lộ trình giảm thuế trong thời gian tới sẽ thu

hút thêm nhiều công ty dược phẩm nước ngoài gia nhập thị trường với tiềm lực mạnh mẽ về tài chính và công nghệ. Thêm vào đó, YTECO sẽ phải đối mặt với những doanh nghiệp có khả năng tự sản xuất, Đứng trước thực tế này đòi hỏi Công ty phải nâng cao hơn nữa về chất lượng sản phẩm, tìm kiếm và đa dạng hóa dược phẩm, đồng thời, chú trọng vào chính sách bán hàng cũng là một trong những yếu tố giúp nâng cao sức mạnh cạnh tranh, duy trì thị phần tiêu thụ trong thời gian qua và là động lực tăng trưởng ở thời gian sắp tới.





Rủ ro luật pháp

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp kinh doanh chuyên về dược liệu và thiết bị dụng cụ y tế, do đó, hoạt động của Công ty chịu sự quản lý và chi phối của Luật Dược, nghị định 54/2017/NĐ-CP và một số văn bản thuộc lĩnh vực Dược. Tuy nhiên, trong năm qua một số văn bản đang trong quá trình sửa đổi bổ sung nhằm đáp ứng kịp thời diễn biến thị trường và hội nhập của nền kinh tế, do vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến chính sách hoạt động, định hướng phát triển của Công ty. Bên cạnh sự thay đổi của Luật chuyên ngành thì Công ty còn đang phải tuân thủ hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế và một số văn bản pháp lý khác thì cũng đang trong quá trình hoàn thiện. Nguyên nhân là do hình thức tổ chức của YTECO là công ty cổ phần và cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch ở Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đứng trước những thách thức, Công ty đã chủ động theo dõi, cập nhật và có sự điều chỉnh quy định, chính sách thực hiện nhằm phù hợp với tình hình thực tế, diễn biến thị trường trong năm qua.



Rủ ro khác

Ngoài các rủi ro kể trên, YTECO cũng có khả năng gặp phải các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Để hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra, Công ty thực hiện tuyên truyền nhận thức phòng ngừa khi có sự cố hỏa hoạn xảy ra, đồng thời dự kiến sẽ tham gia mua bảo hiểm cho tài sản và các sản phẩm hàng hóa.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

Tình hình hoạt động kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Báo cáo phát triển bền vững



Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm

Tình hình hoạt động kinh doanh trong năm 2018

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	TH 2018/ KH 2018	TH 2018/ TH 2017
Doanh thu thuần	Tr đồng	494.930	519.676,5	529.436	101,88%	106,97%
Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	13.135	13.791,75	14.090	102,16%	107,27%
Cổ tức	%	21%	>=21%	21%	100%	100%

OMEGA 3-6-9 EPA DHA



Bao Đeo Nẹp Cổ Tay DR-W055



YTECOPREDNI



MÁY MASSAGE NEW SQUIRREL



Năm 2018 tiếp tục là năm đánh dấu sự tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam kể từ năm 2008 trở lại đây. Theo số liệu của Tổng cục thống kê thì Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2018 tăng 7,08% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát kiểm soát dưới mức 4%. Ngoài ra hoạt động đầu tư, thương mại có xu hướng cải thiện rõ rệt cùng với nhu cầu nâng cao chất lượng đời sống của cộng đồng. Điều này đã mang đến tín hiệu tích cực cho một năm kinh doanh thuận lợi, trong đó lĩnh vực phân phối thiết bị y tế và dược phẩm ngày càng được người tiêu dùng quan tâm nhiều nguyên nhân là do nhu cầu về chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng cao. Điều này đã tiếp tục mang lại tín hiệu khả quan cho một năm kinh doanh hiệu quả, trong đó lĩnh vực phân phối dược phẩm và thiết bị y tế như YTECO tiếp tục nhận được sự quan tâm của thị trường.

Bên cạnh những thuận lợi thì hoạt động của các doanh nghiệp như YTECO đang bị chi phối mạnh mẽ bởi hệ thống Luật và các văn bản liên quan đến Luật Dược trong quá trình điều chỉnh, sửa đổi, thay đổi đã tác động đến kế hoạch nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế cũng như chính sách hoạt động nội bộ của Công ty. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh trong năm 2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP Hồ Chí Minh.

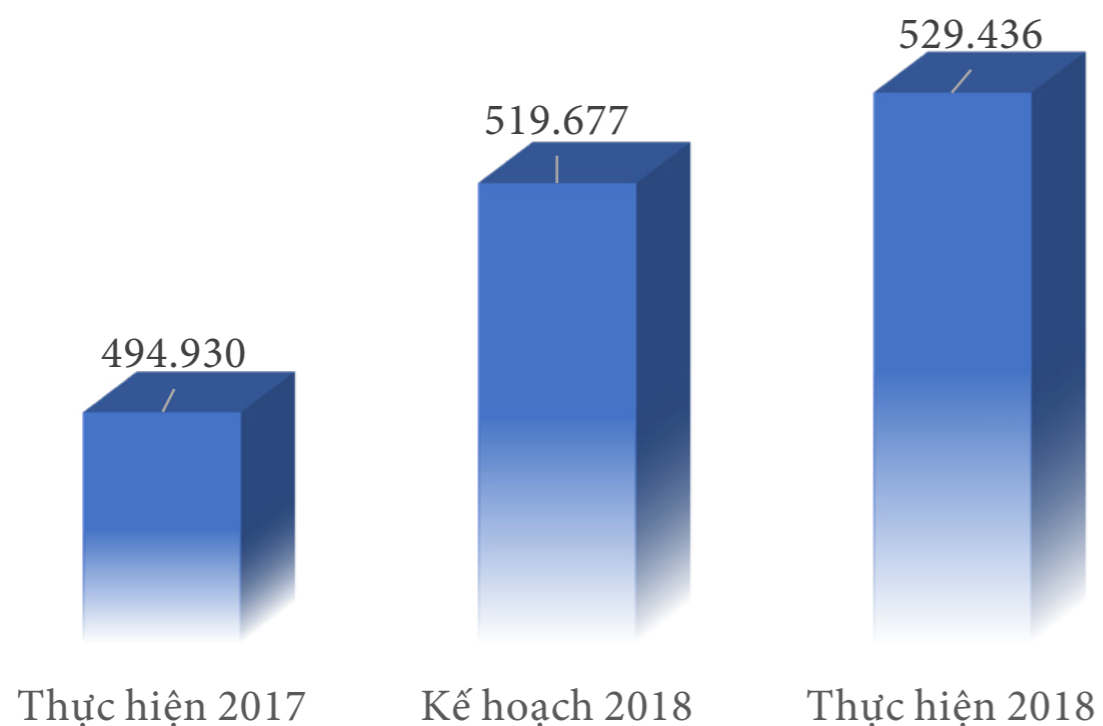
Cụ thể, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 529.436 triệu đồng, tăng tương ứng 6,97% so với cùng kỳ năm trước và vượt kế hoạch đề ra là 1,88%. . Ngoài ra, nhờ vào chính sách phân bổ

chi phí đúng đắn, phù hợp với tình hình thị trường đã góp phần giúp lợi nhuận sau thuế tiếp tục duy trì mức tăng trưởng. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế đạt 14.090 triệu đồng, tăng tương ứng 7,27% so với năm 2017 và vượt kế hoạch là 2,16% đã được đề ra đầu năm. Thêm vào đó, Công ty luôn chú trọng các chính sách chăm sóc ở các thị trường có sẵn, thị trường đang bị cạnh tranh như TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, trong đó, Cần Thơ đạt doanh số 37.952 triệu đồng, tăng 23,1% so với năm 2017, Đà Nẵng đạt 4.314 triệu đồng, tăng 32,06% so với năm 2017 là một trong những yếu tố quan trọng đóng góp vào sự tăng trưởng của Công ty trong năm 2018. Mặt khác, trong năm 2018 Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức với mức tối đa được Đại hội đồng cổ đông thông qua từ đầu năm.

Để đạt được kết quả như trên là sự nỗ lực và cố gắng không ngừng nghỉ của toàn thể cán bộ công nhân viên của YTECO, cùng với đó là những chính sách, kế hoạch hoạt động kịp thời, đúng đắn và phù hợp với tình hình thị trường của Ban lãnh đạo đã giúp Công ty tiếp tục duy trì mức tăng trưởng trong năm 2018 và là nền tảng góp phần xây dựng định hướng phát triển bền vững trong thời gian sắp tới.

Doanh thu thuần

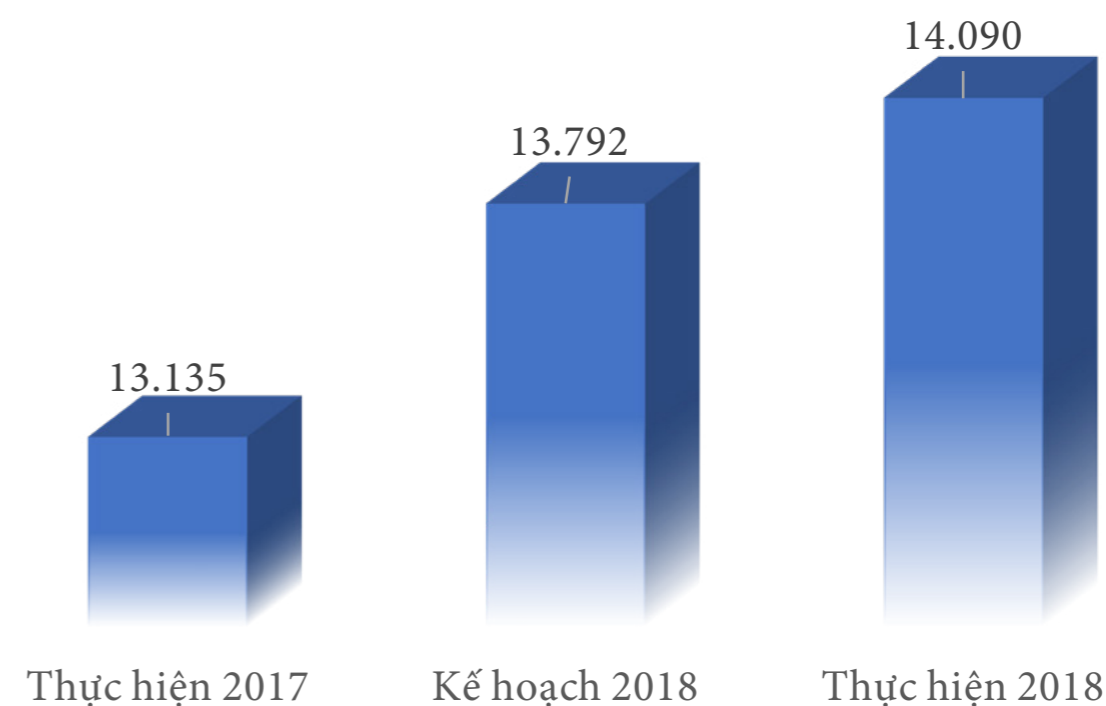
DOANH THU THUẦN



Trong năm 2018, doanh thu thuần đạt 529.436 triệu đồng, tăng tương ứng 6,97% so với cùng kỳ năm trước và vượt kế hoạch đề ra là 1,88%. Bởi Bời Công ty đã tăng cường hợp tác với các nhà cung cấp trong và ngoài nước với mức phí hợp lý để tăng số lượng mặt hàng tham dự đấu thầu và khả năng trúng thầu, ngoài ra còn đẩy mạnh bán hàng qua đội ngũ trình dược viên tại thị trường OTC, đồng thời nắm bắt được những khó khăn cũng như diễn biến của thị trường, nhu cầu sử dụng của cộng đồng, trong năm 2018 YTECO đã tung ra thị trường các dòng sản phẩm mới và được ghi nhận kết quả khả quan từ các mặt hàng mới này. Điều này đã góp phần duy trì đà tăng trưởng cũng như tạo nền móng vững chắc trong việc xây dựng định hướng trong năm 2019 của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế

LỢI NHUẬN SAU THUẾ



Tiếp tục duy trì mức tăng trưởng, năm 2018 lợi nhuận sau thuế đạt 14.090 triệu đồng, tăng tương ứng 7,27% so với năm 2017 và vượt kế hoạch là 2,16% đã được đề ra đầu năm. Để đạt được kết quả này, Ban lãnh đạo đã phối hợp chặt chẽ với cán bộ chuyên môn xây dựng chính sách quản lý chặt chẽ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động nhưng vẫn đảm bảo lợi ích và quyền lợi của người lao động, cổ đông, nhà đầu tư. Đồng thời, theo dõi và cập nhật liên tục diễn biến lãi suất đã giúp Công ty duy trì mức chi phí ổn định, trong khi thị trường ghi nhận nhiều đợt biến động tăng lãi suất trong năm.



Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trịnh Đào Cung	Giám Đốc
2	Nguyễn Hải Hà	Giám đốc tài chính
3	Trần Cao Sơn	Giám đốc Kinh doanh
4	Tô Thị Lệ Thu	Giám đốc Xuất nhập khẩu
5	Trịnh Thị Mỹ Liên	Giám đốc Nhân sự



Ông Trịnh Đào Cung

Ngày sinh: 06/09/1970

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ Đại học

Chức vụ hiện tại đang nắm giữ ở Công ty:

Tổng Giám Đốc

Số cổ phần nắm giữ (đến ngày 16/01/2019):

62.645 cổ phần, chiếm 2,03 % vốn điều lệ

- Đại diện sở hữu Tổng Công ty Cổ phần phát triển KCN: 0 cổ phần, chiếm 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 62.645 cổ phần, chiếm 2,03 % vốn điều lệ



Ông Nguyễn Hải Hà

Ngày sinh: 02/10/1968

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Chức vụ hiện tại đang nắm giữ ở Công ty:
Giám Đốc Tài chính

Số cổ phần nắm giữ (đến ngày 16/01/2019):

1.210 cổ phần, chiếm 0,04% vốn điều lệ

- Đại diện sở hữu Tổng Công ty Cổ phần phát triển KCN: 0 cổ phần, chiếm 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 1.210 cổ phần, chiếm 0,04% vốn điều lệ

Ông Trần Cao Sơn

Ngày sinh: 29/09/1965

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Chức vụ hiện tại đang nắm giữ ở Công ty:
Giám Đốc Kinh doanh

Số cổ phần nắm giữ (đến ngày 16/01/2019):

2.750 cổ phần, chiếm 0,09 % vốn điều lệ

- Đại diện sở hữu Tổng Công ty Cổ phần phát triển KCN: 0 cổ phần, chiếm 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 2.750 cổ phần, chiếm 0,09 % vốn điều lệ

Bà Tô Thị Lệ Thu

Ngày sinh: 10/08/1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Chức vụ hiện tại đang nắm giữ ở Công ty:
Giám Đốc Xuất nhập khẩu

Số cổ phần nắm giữ (đến ngày 16/01/2019):

0 cổ phần, chiếm 0,00% vốn điều lệ

- Đại diện sở hữu Tổng Công ty Cổ phần phát triển KCN: 0 cổ phần, chiếm 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0,00% vốn điều lệ

Bà Trịnh Thị Mỹ Liên

Ngày sinh: 11/09/1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Chức vụ hiện tại đang nắm giữ ở Công ty:
Giám Đốc Nhân sự

Số cổ phần nắm giữ (đến ngày 16/01/2019):

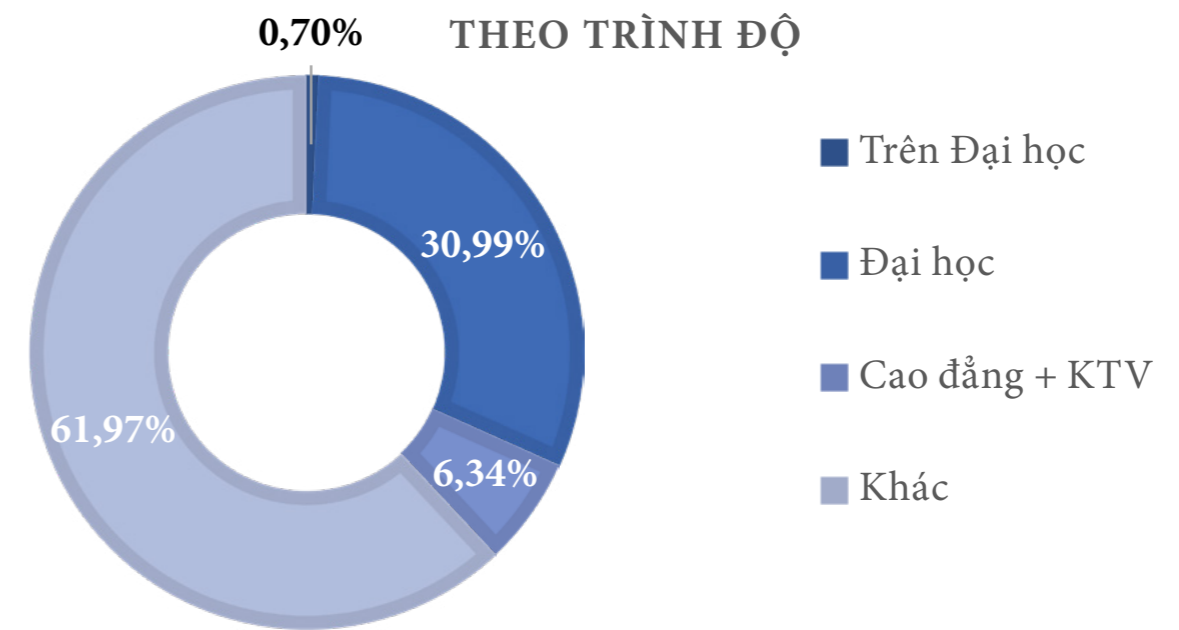
550 cổ phần, chiếm 0,02 % vốn điều lệ

- Đại diện sở hữu Tổng Công ty Cổ phần phát triển KCN: 0 cổ phần, chiếm 0,00% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 550 cổ phần, chiếm 0,02 % vốn điều lệ

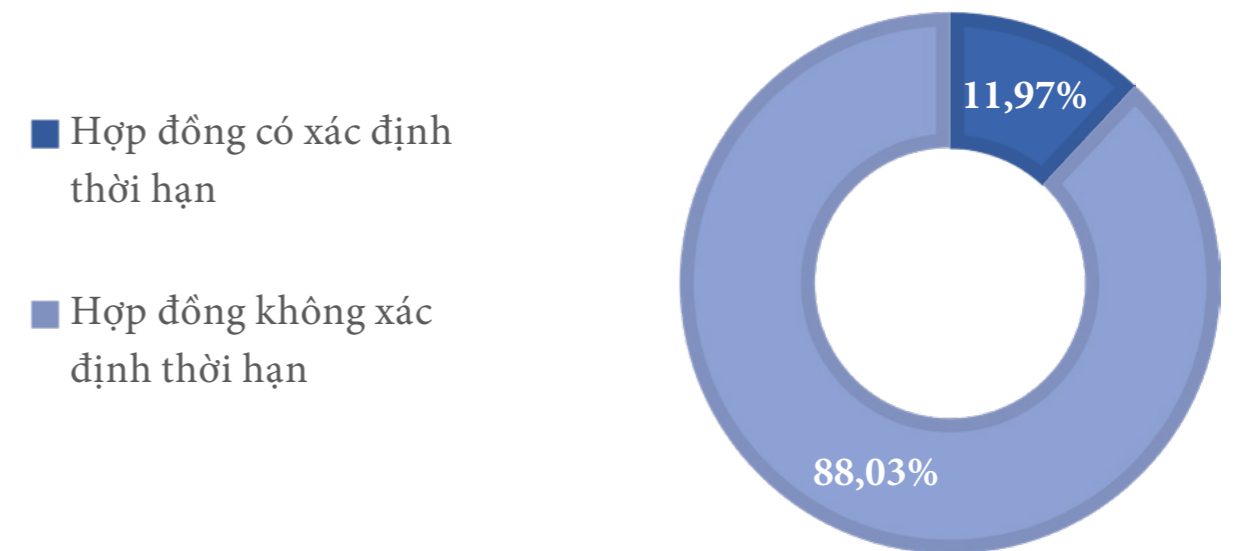
Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên Công ty năm 2018 là 142 người, trong đó:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	142	100%
1	Trên Đại học	1	0,70%
2	Đại học	44	30,99%
3	Cao đẳng + KTV	9	6,34%
4	Khác	88	61,97%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động		
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	17	12%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	125	88%
3	Hợp đồng theo thời vụ	-	-



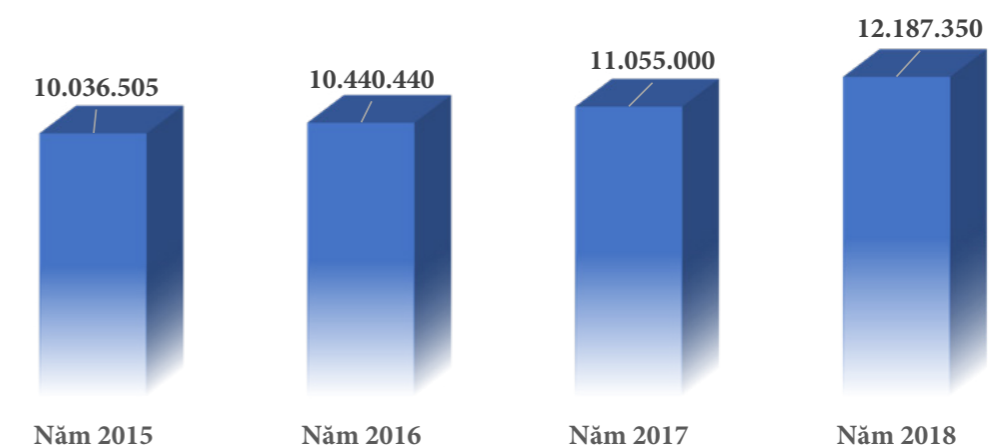
THEO TÍNH CHẤT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG



Mức lương bình quân qua các năm

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Mức thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	10.036.505	10.440.440	11.055.000	12.187.350

MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN



Chính sách người lao động

Chính sách tuyển dụng

Nhằm đảm bảo chất lượng lao động phù hợp với tính chất công việc cũng như thu hút được lực lượng nhân sự chất lượng cao, Công ty đã thực hiện tuyển dụng dựa trên các tiêu chí sau:

- Tố chất
- Tiềm năng
- Thiện chí

Đồng thời, Ban tuyển dụng phải luôn tuân thủ nguyên tắc công bằng mọi người thời điểm và đối với mọi ứng viên. Đặc biệt, Công ty ưu tiên những ứng viên có trình độ, kinh nghiệm nhất trong lĩnh vực được phẩm này.



Chính sách lương thưởng

Chính sách lương được Công ty tuân thủ chi trả theo đúng quy định được Nhà nước cho người lao động. Cụ thể, Công ty căn cứ vào mức lương tối thiểu của người lao động theo Nghị định 141/2017/NĐ-CP được ban hành ngày 07/12/2017 Thay thế nghị định 153/2016/NĐ-CP và có hiệu lực thi hành từ ngày 25/01/2018. Điều này mang lại sự minh bạch, công bằng trong việc xây dựng chính sách lương của Công ty trong năm 2018.

Bên cạnh đó, nhằm duy trì ổn định lực lượng lao động Công ty đã áp dụng chính sách đãi ngộ, trả công lao động xứng đáng dựa trên đóng góp và hiệu quả của công việc. Bên cạnh đó, Công ty xây dựng, công bố Quy chế lương, thưởng phù hợp với từng vị trí chức danh công việc nhằm góp phần minh bạch trong việc chi trả cũng như tạo lòng tin với người lao động.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện các chính sách lương thưởng cho CBCNV như sau:

- Tiền cơm giữa ca: 40.000 đồng/suất/ngày;
- Tiền hỗ trợ xăng xe hoặc chi phí đi lại: 435.259.600 đồng;
- Thưởng Tết dương lịch : 500.000đ/người;
- Thưởng Tết Nguyên Đán Kỷ Hợi: 500.000đ/người;
- Lương tháng 13: 1.324.489.100 đồng;
- Lương tháng 14: 1.324.489.100 đồng;
- Thưởng ABC: 466.833.000 đồng;
- Khen thưởng đặc biệt và đột xuất : 248.500.000 đồng.

Chính sách phúc lợi xã hội

Trong năm 2018, YTECO đã thực hiện các chính sách phúc lợi cho cán bộ nhân viên như sau:

- Mức hỗ trợ sinh con trong kế hoạch, trợ cấp bồi dưỡng sinh con và mua vật dụng cho con trong kế hoạch 2.000.000 đồng;
- Mở rộng tiêu chuẩn khám bệnh ngoài quy định trong khám sức khỏe định kỳ cho người lao động;
- Trong thời gian mang thai, lao động nữ được nghỉ việc để đi khám thai 5 lần, mỗi lần 1 ngày; Công ty vẫn trả lương không cần trình giấy nghỉ hưởng BHXH (Luật BHXH: phải có giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội);
- Người lao động nữ trong thời gian cho con bú theo quy định được công ty bố trí thời gian và địa điểm vắt sữa phù hợp;
- Mức thu nhập thấp nhất: 5.000.000 đ/người/tháng;
- Phụ nữ có thai đến tháng thứ 7 được giảm 1 giờ làm việc trong ngày;
- Học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức nghề nghiệp được hỗ trợ học phí từ 30%, 50%, 80%, 100% tùy cấp độ học;
- Bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ hoặc bố chồng, mẹ chồng chết; vợ chết hoặc chồng chết; con chết: nghỉ 05 ngày (Bộ Luật lao động: nghỉ 3 ngày);

- NLĐ đang làm việc qua đời, ngoài chế độ quy định của nhà nước, cứ mỗi năm làm việc tại công ty được hỗ trợ thêm 500.000 đồng;
- Gia đình của người lao động bị thiên tai hỏa hoạn: được nghỉ 02 ngày;
- Công ty có hỗ trợ bảo hiểm cộng thêm cho người lao động, mua bảo hiểm tai nạn lao động cho người lao động với mức 1.200.000 VNĐ/người/năm, bồi thường tối đa 340.000.000 VNĐ.



Chăm lo Tết cho người lao động như sau

- Mỗi Đoàn viên Công đoàn 1 phần quà Tết : 800.000 đ/phần.
- Đoàn viên tích cực : 100.000 đ/người.
- Đoàn viên xuất sắc : 250.000 đ/người.
- Cán bộ Công đoàn xuất sắc : 200.000 đ/người.
- Đoàn viên đạt thành tích cao tại các cuộc thi do Công đoàn cấp trên tổ chức: 100.000 đ/người.
- Phụ nữ 2 giỏi : 100.000 đ/người.
- Tổ Công đoàn xuất sắc : 500.000 đ/tổ.
- Đề xuất 4 đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn được Công đoàn Công ty Dược Sài Gòn chăm lo Tết.
- Tháng 6/2018, vận động 142 CBNV tham gia đóng góp 1 ngày lương cho Quỹ Công tác xã hội, số tiền 47.665.719 VNĐ.
- Tháng 7/2018, đề xuất 3 đoàn viên Công đoàn và 4 cháu có hoàn cảnh khó khăn được nhận hỗ trợ và học bổng Nguyễn Đức Cảnh của Công đoàn Công ty Dược Sài Gòn.



Chính sách đào tạo

Mọi cá nhân làm việc tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh có quyền và nghĩa vụ tham dự các chương trình đào tạo. Nhằm đáp ứng nhu cầu cải tiến và nâng cao tính chuyên nghiệp trong quá trình hoạt động, Công ty đã cử cán bộ công nhân viên chuyên môn tham gia các khóa đào tạo kiến thức, kỹ năng nâng cao nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc và định hướng phát triển của Công ty như tham gia tập huấn và cập nhật thường xuyên các chính sách thuế, kế toán (nhất là nghị định, thông tư mới về hoạch toán kế toán v.v...). Đồng thời, Công ty còn tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về sản phẩm dược, thiết bị trong ngành y tế.

Cụ thể trong năm 2018, YTECO đã tổ chức các chương trình phát triển kỹ năng và học tập cho người lao động như sau:

- Đào tạo về quy trình làm việc, phổ biến thông tin cơ bản, kiến thức phát triển nghề nghiệp;
- Hội nghị đánh giá sau 2 năm thực hiện triển khai Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế và lấy ý kiến về các nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;
- Ngày 10/5/2018 DS Mai Hà Nội;
- Ngày 12/5/2018 C. Thu, C. Tuyết Nhung tại TP HCM;
- Ngày 12/05/2018 Huấn luyện GMP-WHO cho toàn thể CBNV Cty;
- Ngày 19/05/2018 Huấn luyện An toàn vệ sinh lao động cho 38 NV nhóm 1.3.5.6;
- Ngày 06/12/2018 Đào tạo kỹ năng Quản lý thời gian cho 112NV;



Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Trong năm 2018, Công ty không thực hiện đầu tư thêm dự án.



Tình hình tài chính

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/giảm
Tổng tài sản	756.608	768.929	101,63%
Doanh thu thuần	494.930	529.436	106,97%
Lợi nhuận từ HĐKD	16.100	17.122	106,35%
Lợi nhuận khác	332	526	158,11%
Lợi nhuận trước thuế	16.433	17.648	107,40%
Lợi nhuận sau thuế	13.135	14.090	107,27%

Nhìn chung, trong năm 2018 tình hình hoạt động của YTECO tiếp tục duy trì mức tăng trưởng ổn định. Việc theo dõi và nắm bắt kịp thời diễn biến thị trường đã góp phần giúp Công ty đưa ra những chính sách hoạt động đúng đắn và phù hợp với tình hình thị trường, cụ thể trong năm Công ty Công ty đã tăng cường hợp tác với các nhà cung cấp trong và ngoài nước với mức phí hợp lý để tăng số lượng mặt hàng tham dự đấu thầu và khả năng trúng thầu, ngoài ra còn đẩy mạnh bán hàng qua đội ngũ trình duyệt viên tại thị trường OTC giúp doanh thu tăng mạnh vào những tháng cuối năm. Cùng với đó là sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban đã đóng góp quan trọng trong việc đưa sản phẩm mới đến kịp thời với nhu cầu của cộng đồng, góp phần ghi nhận

doanh thu tăng trưởng khả quan từ nhóm hàng mới trong năm 2018.

Ngoài ra, nhờ vào việc kiểm soát tốt các loại chi phí ngay cả khi áp dụng quy định mới và nắm bắt được mặt bằng lãi suất sẽ còn tiếp tục biến động Công ty đã cố gắng tận dụng triệt để các gói lãi suất ưu đãi tại các Ngân hàng thân thiết nhằm tiết giảm tối đa chi phí vay vốn. Điều này đã góp phần giúp lợi nhuận của Công ty duy trì mức tăng trưởng ổn định trong năm 2018. Kết quả trên là sự nỗ lực hết mình của toàn thể cán bộ công nhân viên, sự tin tưởng của nhà đầu tư, cổ đông và là đồng lực giúp YTECO tiếp tục phát triển hơn nữa trong tương lai.

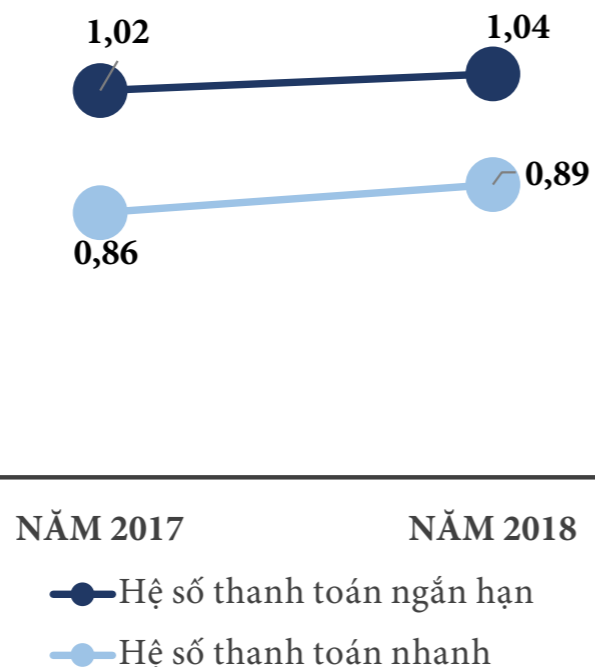
Chỉ số tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	1,02	1,04
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,86	0,89
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	92,96%	92,65%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	1.321,19%	1260,52%
Chỉ tiêu về hiệu suất hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,36	4,07
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,70	0,69
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số LNST/Doanh thu thuần	%	2,65%	2,66%
Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	23,27%	25,67%
Hệ số LNST/Tổng tài sản bình quân	%	1,85%	1,85%
Hệ số LN HĐKD/Doanh thu thuần	%	3,25%	3,23%

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Nhìn chung, hệ số thanh toán năm 2018 của YTECO không có biến động nhiều, hệ số thanh toán ngắn hạn tăng nhẹ đạt 1,04 lần. Cùng với đó là tình hình tiêu thụ sản phẩm trong năm khả quan đã góp phần giúp hàng tồn kho giảm nhẹ, điều này đã tác động tăng lên hệ thanh toán nhanh đạt 0,89 lần. Qua đó, cho thấy hệ số thanh toán của YTECO vẫn duy trì ở mức an toàn nhờ vào việc kiểm soát tốt dòng tiền, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh hiệu quả trong năm.

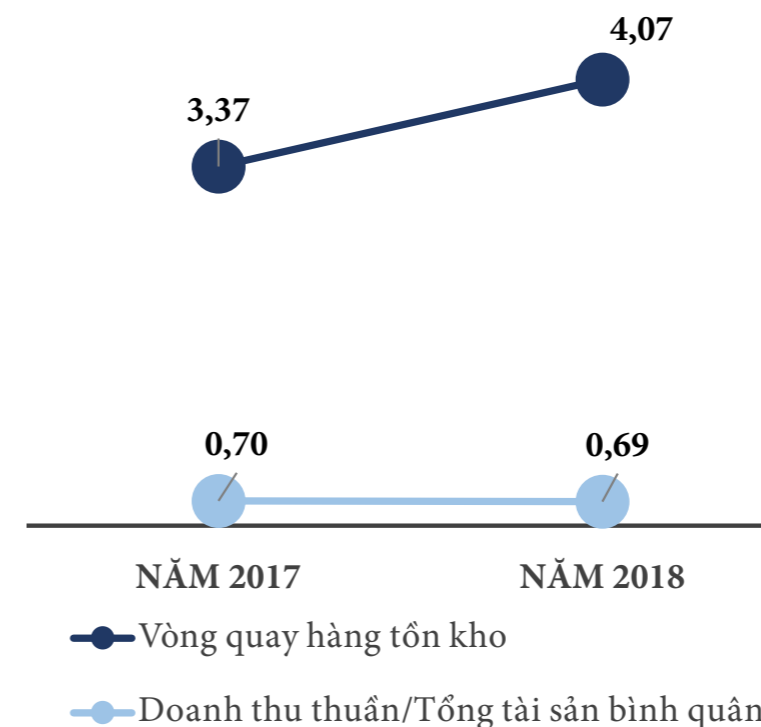
Khả năng thanh toán



Chỉ tiêu về hiệu suất hoạt động

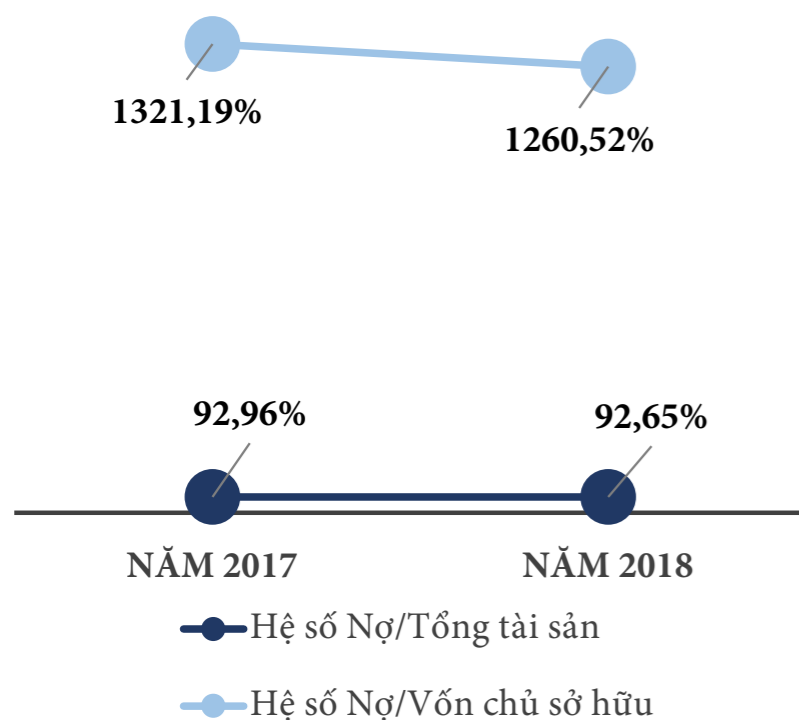
Với đặc thù hoạt động là chuyên về thương mại nên yêu cầu về lượng hàng hóa tồn kho cao để đáp ứng nhu cầu kinh doanh. Trong năm, hệ số vòng quay hàng tồn kho đạt 4,07 vòng, tăng tương ứng 20,65% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy Công ty đang tiêu thụ sản phẩm hiệu quả, đồng thời khâu quản trị hàng tồn kho hiệu quả đã góp phần kiểm soát cũng như hạn chế tình trạng ứ đọng hàng hóa dẫn đến hết hạn sử dụng. Tương tự, chỉ số hiệu quả hoạt động của tài sản cũng được duy trì ở mức ổn định đạt 0,69 vòng trong năm 2018.

Hiệu suất hoạt động



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

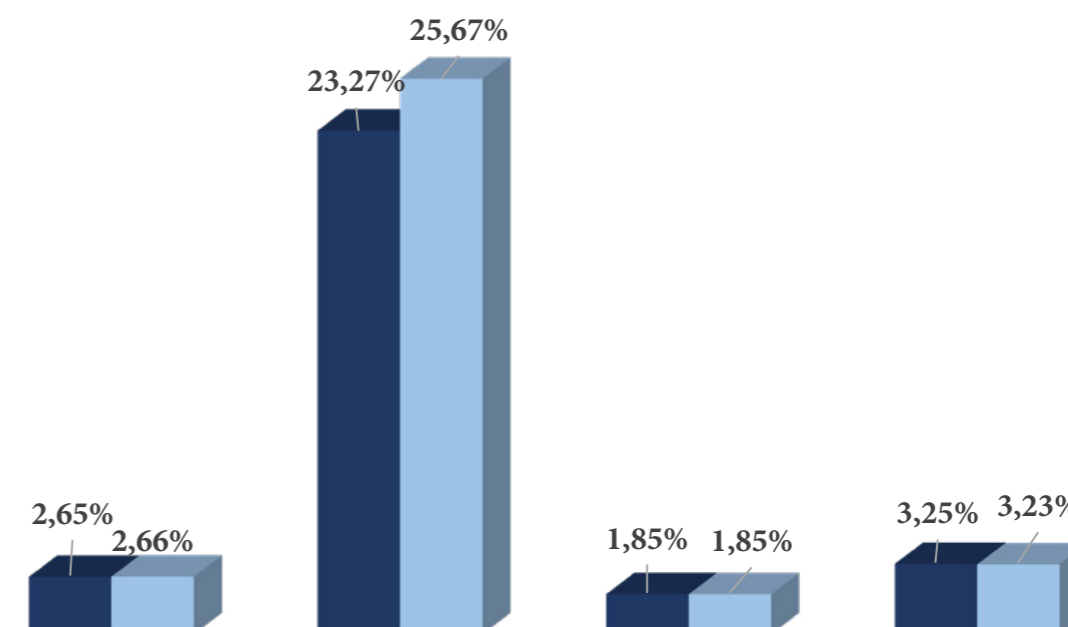
Cơ cấu vốn



Trong cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng khá lớn (92,65%) trong tổng tài sản. Với đặc thù là doanh nghiệp thương mại, nhập khẩu dược phẩm và thiết bị y tế nên việc sử dụng đòn bẩy giúp doanh nghiệp tối ưu hóa lợi nhuận, đồng thời là nguồn quan trọng giúp Công ty xoay vòng vốn nhanh. Tuy nhiên, để hạn chế rủi ro mà đòn bẩy tài chính mang lại trong thời gian qua, Công ty đã cố gắng kiểm soát tốt dòng tiền kết hợp với việc tận dụng triệt để các gói lãi suất ưu đãi tại các ngân hàng thân thiết nhằm duy trì mức lãi suất ổn định.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời trong năm 2018 của Công ty vẫn tiếp tục xu hướng phát triển ổn định, nhìn chung các chỉ số khả năng sinh lời không có biến động nhiều so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu bình quân và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân đạt lần lượt là 25,67% và 1,85%.



Cơ cấu cổ phần

Nội dung	Số lượng
Tổng số cổ phần	3.080.000 CP
Số cổ phần đang lưu hành	3.080.000 CP
Cổ phiếu quỹ	0 CP
Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0 CP

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước	893.200	8.932.000.000	29,00%
II	Cổ đông nội bộ (CB.NV)	105.220	1.052.200.000	3,42%
III	Cổ đông trong nước	2.047.680	20.476.800.000	66,48%
1	Cá nhân	927.940	9.279.400.000	30,13%
2	Tổ chức	1.119.740	11.197.400.000	36,36%
IV	Cổ đông nước ngoài	33.900	339.000.000	1,10%
1	Cá nhân	33.900	339.000.000	1,10%
2	Tổ chức	-	-	0,00%
Tổng		3.080.000	30.800.000.000	100%



YTECO



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Bảo vệ môi trường

Với mục tiêu phát triển bền vững thì ngoài việc khẳng định thương hiệu, uy tín sản phẩm đến cộng đồng mà công tác bảo vệ môi trường được xem là một trong những công tác đánh giá quan trọng. Hoạt động chính của YTECO là chuyên về phân phối thuốc, thiết bị và công cụ y tế nên ít có tác động đến môi trường. Trong năm 2018, hoạt động kinh doanh của Công ty không xảy ra bất kỳ trường hợp nào vi phạm về pháp lý bảo vệ môi trường. Công ty đã thực hiện tốt các công tác như sau:

- Phương pháp xử lý đúng theo quy định thuốc hết hạn sử dụng, tránh gây ô nhiễm các chất hóa học trong thuốc gây ô nhiễm nguồn nước, đất, ...
- Thực hiện tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ môi trường xung quanh khuôn viên Công ty luôn sạch sẽ, trong lành.



Tiết kiệm năng lượng, nước

Hoạt động tiêu thụ điện, nước chủ yếu của YTECO là dùng ở các phòng ban. Do vậy để giảm thiểu tối đa chi phí hoạt động giúp tối ưu hóa lợi nhuận, Công ty đã khuyến khích toàn thể cán bộ công nhân viên sử dụng tiết kiệm điện, nước, thực hiện kiểm tra định kỳ tình trạng rò rỉ nước để tránh tình trạng lãng phí. Hệ thống bóng chiếu sáng được Công ty thay thế toàn bộ bằng bóng tiết kiệm điện và luôn chú ý tắt toàn bộ thiết bị khi hết giờ làm việc, v.v...





Chính sách với cộng đồng xã hội

Nhận thức được những yếu tố góp phần vào sự phát triển bền vững của Công ty là ý thức và thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng. Theo đó, các công tác từ thiện, tham gia đóng góp trên tinh thần “lá lành đùm lá rách” luôn được chú trọng, ngoài ra, YTECO còn có chính sách hỗ trợ gia đình khó khăn, người già có công, ... và các hoạt động công ích khác. Cụ thể:

- Tháng 6/2018, vận động 142 CBNV tham gia đóng góp 1 ngày lương cho Quỹ Công tác xã hội, số tiền 47.665.719 VNĐ;
- Tổ chức các hoạt động “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa”, tặng quà thăm hỏi động viên CBNV là thương binh, con liệt sĩ, gia đình chính sách;
- Ủng hộ chăm lo phương tiện đi học năm học 2017-2018 cho phường 4 quận 4 : 15 triệu đồng;
- Tháng 2/2018 Ủng hộ Chăm lo gia đình chính sách Phường Hiệp Bình Phước 10 triệu đồng;
- Tháng 2/2018 Ủng hộ Chăm lo gia đình chính sách Phòng Kinh tế Q3 : 5 triệu đồng;
- Tháng 7/2018 Ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa Phường Hiệp Bình Phước 10 triệu đồng;
- Tháng 7/2018 Ủng hộ tiền vết mương KP 3 : 3 triệu đồng.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BGD

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai





Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Kinh tế - xã hội nước ta trong năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn, nhất là chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, cùng với sự gia tăng xu hướng bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, đặc biệt là những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ đã tác động đến sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Ngược với diễn biến thế giới, khép lại năm 2018 kinh tế Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng cao nhất trong 11 năm qua.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê thì Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2018 tăng 7,08% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát kiểm soát dưới mức 4%. Điều này góp phần tích cực đến tâm lý người tiêu dùng về một số nhu cầu cá nhân, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe. Điều này đã góp phần mang lại tín hiệu khả quan cho các ngành nghề kinh doanh, trong đó có lĩnh vực phân phối dược phẩm và thiết bị y tế như YTECO tiếp tục nhận được sự quan tâm của thị trường.

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		% Tăng giảm
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	
Doanh thu bán hàng hoá	466.800	93,49%	486.693	90,36%	4,26%
Doanh thu phí ủy thác	31.162	6,24%	48.189	8,95%	54,64%
Doanh thu cho thuê	1.342	0,27%	3.704	0,69%	176,05%
Tổng doanh thu	499.304	100,00%	538.586	100,00%	7,87%

Nhìn chung, tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2018 đều có dấu hiệu tăng trưởng ở tất cả các mảng kinh doanh, cụ thể doanh thu bán hàng hóa đạt 486.693 triệu đồng, tăng tương ứng 4,26% so với cùng kỳ năm trước và là mảng mang lại doanh thu chính chiếm 90,36% tổng doanh thu năm 2018. Sự tăng trưởng trong năm 2018 là nhờ giá trị trúng thầu tăng, nhóm sản phẩm mới tung ra thị trường được ghi nhận tín hiệu khả quan. Bên cạnh đó, doanh thu từ thu phí ủy thác đạt 48.189 triệu đồng, tăng 54,64%

và chiếm 8,95% tổng doanh thu, để đạt được kết quả trên, công tác xuất nhập khẩu ủy thác đã được Công ty tập trung, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp và thu nhiều khách hàng mới. Ngoài ra, Công ty cũng phối hợp với các phòng ban chuyên trách nhằm tạo điều kiện và linh động trong công tác nhập khẩu ủy thác lưu kho. Ngoài các hoạt động chính nêu trên thì Công ty còn có doanh thu cho thuê đạt 3.704 triệu đồng do kho lưu hàng còn trống trong năm.

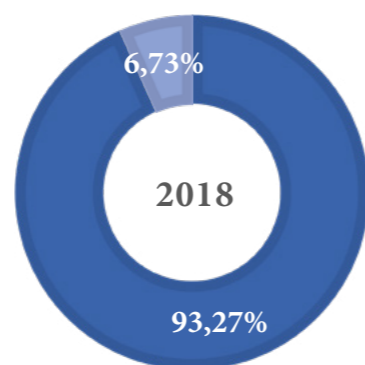
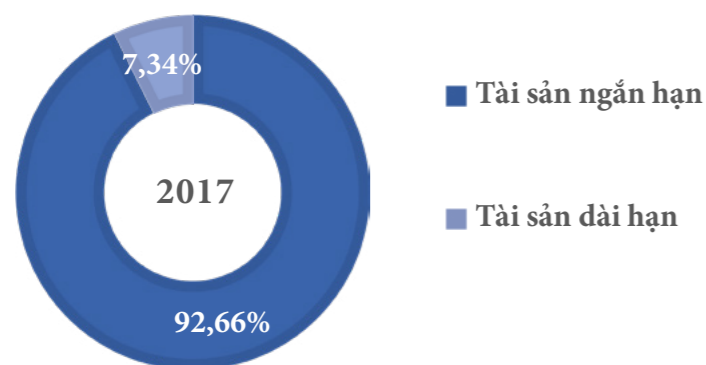




Tình hình tài chính

Cơ cấu tài sản

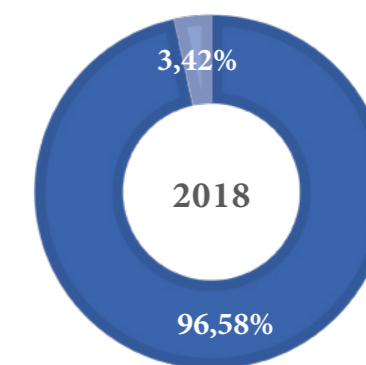
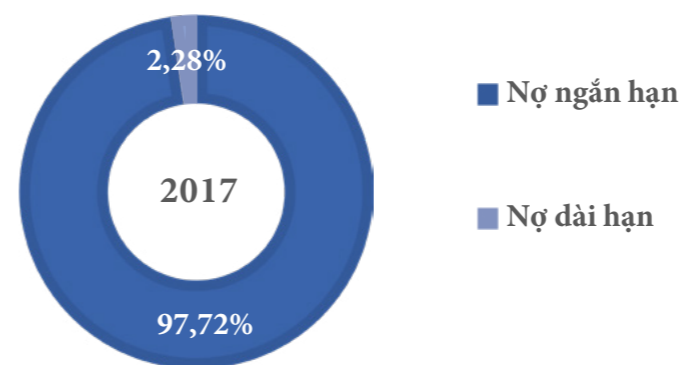
Khoản mục	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	701.106	717.167	102,29%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	55.502	51.761	93,26%
Tổng tài sản	Triệu đồng	756.608	768.929	101,63%



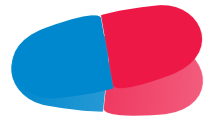
Tính đến ngày 31/12/2018, tài sản ngắn hạn của Công ty đạt 717.167 triệu đồng chiếm 93,27% trong cơ cấu tài sản và tăng tương ứng 2,29% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu tài sản ngắn hạn là khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho. Trong năm, tài sản dài hạn của Công ty giảm nhẹ 6,74% và Công ty hầu như không có khoản đầu tư trong năm 2018.

Cơ cấu nợ phải trả

Khoản mục	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/giảm
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	687.342	688.064	100,11%
Nợ dài hạn	Triệu đồng	16.029	24.347	151,89%
Nợ phải trả	Triệu đồng	703.371	712.411	101,29%



Cơ cấu nợ của Công ty chủ yếu là nợ ngắn hạn chiếm đến 96,85% trong cơ cấu nợ phải trả trong năm 2018, trong đó chủ yếu là nợ vay ngắn hạn (đạt 345 tỷ đồng), khoản phải trả khách hàng. Khoản nợ vay ngắn hạn của Công ty tập trung vào ngân hàng thân thiết và nhờ hoạt động kinh doanh ổn định cũng là cơ hội giúp YTECO nâng mức độ tín nhiệm, từ đó, giúp áp lực tài chính của Công ty giảm thiểu đáng kể.



Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện một số công tác nhằm cải thiện hoạt động kinh doanh, cơ cấu quản lý, cụ thể:

- Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ và tính chuyên nghiệp trong công tác xuất nhập khẩu ủy thác, thu hút nhiều khách hàng mới;
- Phối hợp Phòng Log tiến hành thu phí lưu kho hàng nhập khẩu ủy thác lưu kho quá thời gian quy định;
- Phối hợp với PLog sắp xếp hàng hóa lưu trữ tại kho Thủ Đức và Cách Mạng Tháng Tám một cách hợp lý, tận dụng các khoảng trống để cho thuê kho một số khách hàng;
- Bước đầu thành công trong công tác hỗ trợ Phòng Kinh doanh-YTC P- BP TTB, tìm kiếm khách hàng phân phối nhóm hàng trang thiết bị - y cụ như Pain Gear, Dr. Med, giảm tồn kho, thu hồi vốn, giảm chi phí lãi vay, góp phần tăng lợi nhuận;

- Phòng XNK luôn phối hợp tốt, nhịp nhàng với Phòng Tài chính, Phòng Thông Quan, Phòng Logistic, Phòng kinh doanh để tạo ra chuỗi dịch vụ nhập khẩu-lưu trữ-phân phối hoàn hảo để thu hút các khách hàng mới thông qua việc thực thi Nghị định 54;
- Phát triển mới một Nhà cung cấp Vật tư tiêu hao Dr Med (Hàn Quốc) và phân phối độc quyền tại Việt Nam;
- Luôn cải thiện kế hoạch lưu thông hàng hóa, chính sách bán hàng nhằm hạn chế lượng hàng tồn kho cận hạn dùng, chậm luân chuyển, hàng tiêu hủy.
- Đẩy mạnh việc hoàn thiện số liệu và triển khai nhập liệu chính thức cho phần mềm mới PATSOFT.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động

Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Giám Đốc

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động

Năm 2018, nhiều chính sách pháp luật mới ban hành có hiệu lực trong đó có Luật Dược, Nghị định 54/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược gồm: Kê khai, kê khai lại giá thuốc; niêm yết giá thuốc, quy định về thặng số bán lẻ của các cơ sở bán lẻ trong khuôn viên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đấu thầu mua thuốc, đàm phán giá thuốc và các biện pháp bình ổn giá thuốc đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh ngành dược. Tuy nhiên, định hướng giao quyền tự chủ và chủ động cho các bệnh viện trong hoạt động mua sắm thuốc và vật tư thiết bị y tế phần nào tạo nhiều điều kiện thông thoáng cho các đơn vị kinh doanh.

Đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận năm 2018 không ít khó khăn, ngoài tác động chung của kinh tế còn chịu sức ép từ sự cạnh tranh, thị phần đang bị tác động bởi những doanh nghiệp trong nước có khả năng tự sản xuất. Nhưng được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, sự đồng hành, chia sẻ của Quý Cổ đông cùng với giải pháp đúng đắn của Ban lãnh đạo, sự nỗ lực tối đa của toàn thể CBNV công ty trong công tác được giao và với quyết tâm thực hành tiết kiệm chi phí của toàn công ty, với sự góp sức của toàn hệ thống công ty đã giúp YTECO vượt qua khó khăn và xây dựng định hướng phát triển bền vững trong thời gian tới.



Đánh giá của HĐQT về Ban GD

Trong năm 2018, thông qua các cuộc họp hàng quý, Hội đồng quản trị đã nắm bắt, theo dõi, điều hành và xử lý kịp thời các vướng mắc của Ban điều hành. HĐQT đưa ra những phân tích cụ thể về những mặt đạt được cũng như chưa đạt để Ban điều hành Công ty có những chỉ đạo sát sao đến từng phòng ban. Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Giám Đốc đã thực hiện tốt các nhiệm vụ khi hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Ngoài ra, Giám Đốc đã điều hành hoạt động Công ty một cách ổn định, nâng cao tinh thần tập thể cho đội ngũ người lao động nhằm tạo sự gắn bó, nỗ lực cống hiến hết mình vì Công ty. Nhìn chung với sự nỗ lực, tâm huyết của Ban điều hành qua việc thực hiện các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị một cách quyết đoán dựa trên nguyên tắc công bằng, minh bạch. Kết thúc năm 2018, Giám Đốc đã thực hiện tốt nhiệm vụ đề ra của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, góp phần giúp YTECO ngày càng khẳng định vị thế trên thị trường.





Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

Số 1 dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác, top 3 cung ứng thuốc, top 5 công ty có chất lượng dịch vụ tốt nhất ngành dược Việt Nam.

Xây dựng chuỗi giá trị Yteco:

- Sản xuất (nhà máy GMP);
- Tồn trữ (kho GSP);
- Phân phối (hệ thống cung ứng GDP);
- Bán lẻ (chuỗi nhà thuốc GPP);
- Tăng vốn Điều lệ
- Tăng doanh thu, lợi nhuận trước thuế và cổ tức.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của , Ban

Giám Đốc và Ban Kiểm soát



Hội đồng quản trị

Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu làm TV HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ dự họp
1	Trịnh Đào Cung	Chủ tịch HĐQT	22/5/2010	5/5	100%
2	Lê Văn Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	22/5/2010	5/5	100%
3	Phạm Tố Hà	Thành viên HĐQT	22/5/2010	5/5	100%
4	Nguyễn Hải Hà	Thành viên HĐQT	23/5/2015	5/5	100%

Các Nghị quyết/Quyết định HĐQT trong năm 2018

STT	Ngày	Nội dung
1	25/01/2018	Đánh giá sơ bộ kết quả kinh doanh năm 2017; tạm ứng cổ tức 6 tháng cuối năm 2017 cho Cổ đông Công ty Yteco là 10% trên vốn điều lệ.
2	26/04/2018	Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017; kế hoạch, phương hướng hoạt động năm 2018 và chuẩn bị Đại hội Cổ đông thường niên năm 2018.
3	26/07/2018	Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 và kế hoạch hoạt động kinh doanh 6 tháng cuối năm 2018. Tạm ứng cổ tức 6 tháng đầu năm 2018 cho Cổ đông là 10% trên vốn điều lệ và chi bổ sung cổ tức của năm 2017 là 1% theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2018. Tổng cổ tức chi trong đợt 1 năm 2018 là 11% trên vốn điều lệ.
4	25/10/2018	Báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2018 và kế hoạch 3 tháng cuối năm 2018.
5	27/12/2018	Đánh giá sơ bộ kết quả kinh doanh năm 2018. Tạm ứng cổ tức 6 tháng cuối năm 2018 cho Cổ đông là 11% trên vốn điều lệ.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, các chỉ đạo của HĐQT tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực:

- Hội đồng quản trị họp hàng quý trong năm, các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều có sự tham dự của Ban kiểm soát với tư cách là quan sát viên.
- Giám sát hoạt động của Ban Giám Đốc và các hoạt động của Phòng ban, đơn vị trực thuộc Công ty. Đồng thời, triển khai hoạt động dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 đã được thông qua;
- Kịp thời phát hiện những hạn chế trong công tác quản lý, hệ thống vận hành xử lý nhằm đưa ra giải pháp giải quyết khắc phục;
- Xây dựng chính sách cân đối hài hòa lợi ích giữa Công ty với người lao động, đối tác, khách hàng, đồng thời, tuân thủ nguyên tắc công bố thông tin đến cổ đông chính xác và minh bạch;

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị với Ban Giám Đốc

- HĐQT yêu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của các đơn vị trong công ty để phấn đấu tăng doanh thu và lợi nhuận hoàn thành chỉ tiêu năm 2018, nhằm thực hiện đúng kế hoạch chi cổ tức cho cổ đông;
- Giám sát công tác điều hành hoạt động của Ban Giám Đốc và các cán bộ quản lý khác nhằm đảm bảo hoạt động của YTC được an toàn, tuân thủ theo pháp luật và đảm bảo đúng định hướng kế hoạch định hướng phát triển của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua vào đầu năm.
- Giám sát và phân công các thành viên Hội đồng quản trị theo dõi tình hình thực hiện các chỉ tiêu hoạt động, tình hình triển các dự án, nguồn vốn, v.v... nhằm hoàn thành kế hoạch đặt ra đầu năm.
- Yêu cầu Ban Giám Đốc có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho HĐQT về việc thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo định kỳ và khi có yêu cầu.

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không thành lập tiểu ban

Cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu làm TV BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ dự họp
1	Huỳnh Công Triết	Trưởng BKS	23/5/2015	5/5	100%
2	Dư Quốc Đông	TV BKS	22/5/2010	5/5	100%
3	Nguyễn Thị Thu Thúy	TV BKS	23/5/2015	5/5	100%

Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2018, hoạt động của Ban kiểm soát được tiến hành một cách chủ động và theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty như sau:

- Giám sát HĐQT, Ban Giám Đốc trong việc quản lý và điều hành hoạt động của Công ty, đồng thời, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác quản lý và điều hành của HĐQT, Ban Giám Đốc ;
- Giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, phân phối lợi nhuận và chia cổ tức.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động, tình hình tài chính để kịp thời có những ý kiến phù hợp;
- Tham dự các cuộc họp của HĐQT, tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT trong các vấn đề về hoạt động kinh doanh của Công ty, tình hình quản trị Công ty, v.v...;
- - Thẩm tra Báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính sau kiểm toán hàng năm. Đồng thời, trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính năm, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên Đại hội đồng cổ đông thường niên.

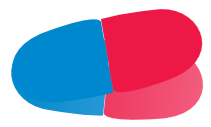
Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông

- Tham gia các cuộc họp định kỳ quý/năm để giám sát tình hình hoạt động chung của công ty và tham gia đóng góp ý kiến những vấn đề có liên quan.
- Giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, phân phối lợi nhuận và chia cổ tức.
- Xem xét, đánh giá các báo cáo do tổ chức Kiểm toán thực hiện.
- Đề xuất chọn Công ty Kiểm toán độc lập trình Đại hội đồng Cổ đông để thực hiện kiểm toán.

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông

- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các chính sách, chế độ, các quy định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc .
- Nghiên cứu các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và các quyết định điều hành hoạt động kinh doanh của Ban Giám đốc, từ đó đề ra những kiến nghị và giải pháp kịp thời.





Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban GD và BKS

Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Lương công việc (đồng)	Thưởng (đồng)
1	Hội đồng quản trị		
1.1	Trịnh Đào Cung	60.000.000	110.000.000
1.2	Lê Văn Thiện	60.000.000	110.000.000
1.3	Nguyễn Hải Hà	42.000.000	87.000.000
1.4	Phạm Tố Hà	46.666.667	96.666.667
2	Ban kiểm soát		
2.1	Huỳnh Công Triết	46.666.667	85.555.556
2.2	Nguyễn Thị Thu Thúy	36.000.000	66.000.000
2.3	Dư Quốc Đông	40.000.000	73.333.333
3	Ban điều hành		
3.1	Trịnh Đào Cung	560.000.000	137.000.000
3.2	Nguyễn Hải Hà	423.000.000	110.833.400
3.3	Trần Cao Sơn	423.000.000	102.896.700
3.4	Tô Thị Lệ Thu	386.500.000	107.888.700
3.5	Trịnh Thị Mỹ Liên	350.000.000	67.667.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty

Trong năm 2018, Công ty không có giao dịch cổ phiếu của đồng nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến của kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán*

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480 lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần 24 ngày 07 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 30.800.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 30.800.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu, bán buôn thuốc. Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư y tế. Bán lẻ thuốc. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Mua bán vắc xin, sinh phẩm, hoá chất dùng trong phòng thí nghiệm và nghiên cứu khoa học. Mua bán thiết bị ngành y tế. Cho thuê kho bãi, văn phòng, mặt bằng. Mua bán kính đeo mắt.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

a. Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô 10 Khu dân cư đầu tuyến Đông Đa-Lê Lợi-Trần Quý Cáp, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng.
Chi nhánh tại Cần Thơ	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.
Chi nhánh tại Hà Nội	Phòng 2, Tầng 1, Khu tập thể 63 Lý Nam Đế, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

b. Danh sách các địa điểm kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Hiệu thuốc số 6	65 Thuận Kiều, Phường 12, Quận 5, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 7	90 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 4	68 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 1	Gian E3, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Hồ Chí Minh
Kho hàng	24 Đường 17, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh
Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Hồ Chí Minh

b. Danh sách các địa điểm kinh doanh (tiếp theo)

Tên	Địa chỉ
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	156 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TpHCM
Hiệu thuốc số 8	Số 6, Phan Bội Châu, P. Bến Thành, Q.1, TpHCM

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2018 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2015-2020

Ông	Trịnh Đào Cung	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Thiện	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hải Hà	Thành viên
Bà	Phạm Tố Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trịnh Đào Cung	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hải Hà	Giám đốc tài chính
Ông	Trần Cao Sơn	Giám đốc kinh doanh
Bà	Tô Thị Lệ Thu	Giám đốc xuất nhập khẩu
Bà	Trịnh Thị Mỹ Liên	Giám đốc nhân sự

Ban Kiểm soát

Ông	Huỳnh Công Triết	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông	Dư Quốc Đông	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trịnh Đào Cung	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT của Công ty phê duyệt Báo cáo Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Y tế TP.HCM

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Thay mặt HĐQT

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật



TRẦN ĐÀO CUNG
Tổng Giám đốc

Số: 342/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 22/01/2019 từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kiểm toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		717.167.259.274	701.105.875.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55.908.906.861	101.777.386.069
1. Tiền	111		38.908.906.861	53.701.386.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	48.076.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.541.865.693	26.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	38.541.865.693	26.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		510.453.401.825	453.852.776.809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	278.536.466.840	258.786.099.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.873.552.377	7.796.157.521
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	230.240.358.145	188.467.495.642
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.196.975.537)	(1.196.975.537)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	102.249.927.157	112.797.160.493
1. Hàng tồn kho	141		103.477.186.867	113.829.522.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.227.259.710)	(1.032.362.215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.013.157.738	6.678.552.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.247.157.454	1.082.190.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.893.371	32.261.757
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	7.730.106.913	5.564.099.698
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.761.314.294	55.502.299.257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			236.019.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		236.019.750
II. Tài sản cố định	220		48.147.774.601	51.568.401.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	47.116.470.468	50.640.962.501
- Nguyên giá	222		68.783.771.875	68.490.826.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.667.301.407)	(17.849.863.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	768.449.462	927.439.010
- Nguyên giá	225		1.271.916.364	1.271.916.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(503.466.902)	(344.477.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	262.854.671	
- Nguyên giá	228		1.595.173.039	1.266.604.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.332.318.368)	(1.266.604.700)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.658.807.702	2.951.921.496
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.658.807.702	2.951.921.496
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		192.126.000	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	192.126.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		762.605.991	745.956.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	762.605.991	745.956.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		768.928.573.568	756.608.174.673

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		712.411.252.432	703.370.697.716
I. Nợ ngắn hạn	310		688.064.280.536	687.341.809.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	153.673.640.807	144.411.350.605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.059.138.915	42.477.493.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.915.184.913	1.857.416.695
4. Phải trả người lao động	314			27.865.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		541.633.280	357.030.644
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	151.948.100.221	157.832.060.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	344.836.404.555	339.591.772.309
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.090.177.845	786.819.301
II. Nợ dài hạn	330		24.346.971.896	16.028.888.192
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	19.956.542.500	5.801.952.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	4.390.429.396	10.226.935.692
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.517.321.136	53.237.476.957
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	56.517.321.136	53.237.476.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.800.000.000	30.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.800.000.000	30.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.496.014.034	18.382.570.185
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.221.307.102	4.054.906.772
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.054.906.772	3.096.271.055
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.166.400.330	958.635.717
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		768.928.573.568	756.608.174.673

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Ông Giám đốc



Phạm Thanh Tuyền

Nguyễn Hải Hà

Trịnh Đào Cung

9

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	538.585.819.332	499.303.726.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.149.625.746	4.374.175.490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		529.436.193.586	494.929.551.346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	437.092.366.798	412.547.271.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.343.826.788	82.382.279.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9.749.953.760	8.640.507.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	28.799.234.634	25.671.809.807
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.693.801.697	22.927.300.300
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	32.258.147.253	29.659.197.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	23.914.078.607	19.591.604.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.122.320.054	16.100.175.487
11. Thu nhập khác	31	VI.06	555.667.191	342.726.120
12. Chi phí khác	32	VI.07	30.000.491	10.252.540
13. Lợi nhuận khác	40		525.666.700	332.473.580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.647.986.754	16.432.649.027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.558.361.093	3.297.929.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.089.625.661	13.134.719.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.431	3.360
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	3.431	3.360

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Ông Giám đốc



Phạm Thanh Tuyền

Nguyễn Hải Hà

Trịnh Đào Cung

10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.647.986.754	16.432.649.070
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.042.140.703	3.240.120.197
- Các khoản dự phòng	03		194.897.495	579.040.523
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		397.635.557	968.129.726
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.062.833.027)	(1.903.674.386)
- Chi phí lãi vay	06		22.693.801.697	22.927.300.300
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.913.629.179	42.243.565.430
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(58.267.028.967)	(46.118.137.213)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		10.352.335.841	18.710.151.647
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.527.011.457	33.685.173.203
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.181.616.355)	(1.016.514.831)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.693.801.697)	(22.927.300.300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.889.407.898)	(3.653.637.497)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.940.455	35.767.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.652.488.327)	(2.180.389.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.845.426.312)	18.778.677.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(328.399.999)	(17.149.427.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.973.991.693)	(30.858.701.313)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.240.000.000	30.023.972.089
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.140.390.864	1.903.674.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.922.000.828)	(16.080.482.788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.112.254.887.836	1.015.933.305.375
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.112.545.753.886)	(956.342.512.185)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(301.008.000)	(301.008.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.509.178.018)	(7.896.431.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.101.052.068)	51.393.353.372

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

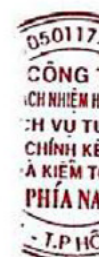
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(45.868.479.208)	54.091.548.525
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101.777.386.069	47.924.747.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(238.909.629)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		55.908.906.861	101.777.386.069

Người lập biểu

Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480 lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần 24 ngày 07 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 30.800.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 30.800.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu, bán buôn thuốc. Kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư y tế. Bán lẻ thuốc. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Mua bán vắc xin, sinh phẩm, hoá chất dùng trong phòng thí nghiệm và nghiên cứu khoa học. Mua bán thiết bị ngành y tế. Cho thuê kho bãi, văn phòng, mặt bằng. Mua bán kính đeo mắt.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

a. Danh sách các Chi nhánh

Tên	Địa chỉ	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô 10 Khu dân cư đầu tuyến Đồng Đa-Lê Lợi-Trần Quý Cáp, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng.	
Chi nhánh tại Cần Thơ	24A1 Khu dân cư 91B, An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ.	
Chi nhánh tại Hà Nội	Phòng 2, Tầng 1, Khu tập thể 63 Lý Nam Đế, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.	

b. Danh sách các địa điểm kinh doanh

Tên	Địa chỉ
Hiệu thuốc số 6	65 Thuận Kiều, Phường 12, Quận 5, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 7	90 Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 4	68 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Hiệu thuốc số 1	Gian E3, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Hồ Chí Minh
Kho hàng	24 Đường 17, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh
Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Hồ Chí Minh
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh
Cửa hàng mắt kính Việt Quang	156 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, TpHCM
Hiệu thuốc số 8	Số 6, Phan Bội Châu, P. Bến Thành, Q.1, TpHCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Cây lâu năm	02 - 40
- Tài sản cố định khác	02 - 20

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

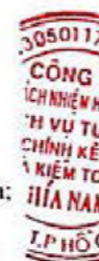
b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.002.293.137	551.657.405
- Tiền gửi ngân hàng	37.906.613.724	53.149.728.664
- Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	48.076.000.000
Tổng cộng	55.908.906.861	101.777.386.069

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	38.541.865.693	38.541.865.693	26.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.541.865.693	38.541.865.693	26.000.000.000	26.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (*)	27.340.000.000	27.340.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (*)	4.175.000.000	4.175.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	2.129.777.778	2.129.777.778	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	2.897.087.915	2.897.087.915		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	2.000.000.000	2.000.000.000		
b. Dài hạn	192.126.000			
- Tiền gửi có kỳ hạn	192.126.000			
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	192.126.000			
Tổng cộng	38.733.991.693	38.541.865.693	26.000.000.000	26.000.000.000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để ký quỹ mở L/C và đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	278.536.466.840	258.786.099.183
- Công ty CP Dược phẩm Cần Giỏi	13.828.032.494	18.628.032.494
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Tâm An	20.012.095.334	14.340.669.136
- Công ty TNHH Dược phẩm TTBYT T.D	44.084.466.802	42.459.278.766
- Công ty TNHH Dược phẩm Kim Đô	9.323.671.246	2.273.485.082
- Khác	191.288.200.964	181.084.633.705
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	230.240.358.145		188.467.495.642	
- Tạm ứng	8.170.498.526		5.181.122.098	
- Ký quỹ	461.415.815		1.787.558.272	
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	344.923.669		325.747.727	
- Hỗ trợ hoạt động kinh doanh	65.941.014.405		39.280.199.559	
- Chi hộ chi phí hàng uỷ thác	144.541.804.275		125.948.145.768	
- Phải thu thuế nhập khẩu hàng uỷ thác	7.177.374.703		13.380.985.202	
- Phải thu khác	3.603.326.752		2.563.737.016	
b. Phải thu dài hạn khác			236.019.750	
- Ký cược, ký quỹ			236.019.750	
Tổng cộng	230.240.358.145		188.703.515.392	

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	45.426.364		45.426.364	
- Hàng hóa (*)	103.431.760.503	(1.227.259.710)	113.784.096.344	(1.032.362.215)
- Hàng hóa gửi bán				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	103.477.186.867	(1.227.259.710)	113.829.522.708	(1.032.362.215)

Ghi chú:

(*) Toàn bộ hàng hóa được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính		
1. Số dư đầu năm	1.271.916.364	1.271.916.364
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.271.916.364	1.271.916.364
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	344.477.354	344.477.354
2. Khấu hao trong năm	158.989.548	158.989.548
- Khấu hao tăng trong năm	158.989.548	158.989.548
3. Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
4. Số dư cuối năm	503.466.902	503.466.902
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	927.439.010	927.439.010
2. Tại ngày cuối năm	768.449.462	768.449.462



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	55.425.242.324	2.932.673.966	6.645.795.415	2.883.032.716	604.082.000	68.490.826.421
2. Số tăng trong năm				292.945.454		292.945.454
- Mua trong năm				292.945.454		292.945.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	55.425.242.324	2.932.673.966	6.645.795.415	3.175.978.170	604.082.000	68.783.771.875
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.193.770.661	411.648.601	4.438.091.455	2.261.738.816	544.614.387	17.849.863.920
2. Khấu hao trong năm	2.842.369.305	169.415.811	456.196.320	307.188.429	42.267.622	3.817.437.487
- Khấu hao tăng trong năm	2.842.369.305	169.415.811	456.196.320	307.188.429	42.267.622	3.817.437.487
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	13.036.139.966	581.064.412	4.894.287.775	2.568.927.245	586.882.009	21.667.301.407
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	45.231.471.663	2.521.025.365	2.207.703.960	621.293.900	59.467.613	50.640.962.501
2. Tại ngày cuối năm	42.389.102.358	2.351.609.554	1.751.507.640	607.050.925	17.199.991	47.116.470.468

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	36.091.298.809	VND
	8.042.235.372	VND



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	-	1.266.604.700	1.266.604.700
2. Số tăng trong năm	-	328.568.339	328.568.339
- Mua trong năm	-	328.568.339	328.568.339
- Tặng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.595.173.039	1.595.173.039
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	1.266.604.700	1.266.604.700
2. Khấu hao trong năm	-	65.713.668	65.713.668
- Khấu hao tăng trong năm	-	65.713.668	65.713.668
3. Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.332.318.368	1.332.318.368
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	262.854.671	262.854.671

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	2.119.380.000	2.447.948.339
+ Chi phí tư vấn Oracle EBS	-	138.568.339
+ Phần mềm	2.119.380.000	2.309.380.000
- Xây dựng cơ bản	539.427.702	503.973.157
+ Kho Thủ Đức	92.795.142	57.340.597
+ Nhà 76 Sương Nguyệt Ánh	446.632.560	446.632.560
Cộng	2.658.807.702	2.951.921.496

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	327.809.200	248.845.959
- Công cụ dụng cụ	5.306.668	-
- Chi phí khác	1.914.041.586	833.344.631
Cộng	2.247.157.454	1.082.190.590
b. Dài hạn		
- Chi phí cải tạo	433.333.340	650.000.000
- Dụng cụ văn phòng	2.283.396	46.208.610
- Quyền sử dụng đất	-	49.747.890
- Chi phí khác	326.989.255	-
Cộng	762.605.991	745.956.500

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	153.673.640.807	153.673.640.807	144.411.350.605	144.411.350.605
- Công ty CP Công nghệ và Thương mại Ngân Hà	254.100.000	254.100.000	484.462.000	484.462.000
- Công ty TNHH TM Dược phẩm Quốc Anh	-	-	1.073.610.000	1.073.610.000
- Công ty Belasia	14.153.469.182	14.153.469.182	16.869.681.099	16.869.681.099
- Kotra Pharma (M) SDN.BHD	4.013.703.457	4.013.703.457	2.494.554.678	2.494.554.678
- Công ty NEO UNICAP	19.121.507.310	19.121.507.310	14.762.740.946	14.762.740.946
- MEDOCHEMIE LTD.	-	-	6.262.128.400	6.262.128.400
- Công ty TNHH TM Dược Phẩm Thiên Kim	-	-	13.071.521.490	13.071.521.490
- HCP HEALTHCARE ASIA PTE LTD	5.638.952.320	5.638.952.320	10.910.965.334	10.910.965.334
- Khác	110.491.908.538	110.491.908.538	78.481.686.658	78.481.686.658
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	153.673.640.807	153.673.640.807	144.411.350.605	144.411.350.605

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	1.857.416.695	7.035.277.234	5.977.509.016	2.915.184.913
Thuế giá trị gia tăng	788.145.193	3.476.916.141	3.088.101.118	1.176.960.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.069.271.502	3.558.361.093	2.889.407.898	1.738.224.697
b. Phải thu	5.564.099.698	21.663.435.002	23.829.442.217	7.730.106.913
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	888.420.592	18.246.786.855	18.246.786.855	888.420.592
Thuế xuất nhập khẩu	498.500.967	1.684.403.020	1.764.681.104	578.779.051
Thuế thu nhập cá nhân	421.443.671	498.389.786	1.146.704.348	1.069.758.233
Thuế khác	3.755.734.468	1.233.855.341	2.671.269.910	5.193.149.037

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	151.948.100.221	157.832.060.409
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	77.710.647	-
- Phải trả hoạt động ủy thác	38.797.130.418	36.475.924.181
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.455.130.510	1.704.762.897
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.958.821.982	3.768.938.182
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.659.306.664	115.882.435.149
b. Dài hạn	19.956.542.500	5.801.952.500
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	116.542.500	701.952.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.840.000.000	5.100.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	344.585.584.555	344.585.584.555	1.117.539.566.132	1.112.545.753.886	339.591.772.309	339.591.772.309
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (1)	33.798.410.737	33.798.410.737	247.431.382.473	263.247.854.176	49.614.882.440	49.614.882.440
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (2)	27.134.465.463	27.134.465.463	146.925.612.732	131.732.551.573	11.941.404.304	11.941.404.304
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.HCM (3)			252.363.800.454	333.626.089.070	81.262.288.616	81.262.288.616
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn (4)	87.764.694.211	87.764.694.211	89.827.422.565	91.328.681.003	89.265.952.649	89.265.952.649
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 TP HCM (5)		-	51.517.188.306	93.937.676.834	42.420.488.528	42.420.488.528
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (6)	168.453.350.438	168.453.350.438	285.832.724.104	177.181.451.142	59.802.077.476	59.802.077.476
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Định (7)	12.437.865.410	12.437.865.410	25.017.095.076	12.579.229.666		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. HCM (8)	9.712.120.000	9.712.120.000	9.712.120.000			
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sài Gòn (9)		-	3.627.542.126	3.627.542.126		
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (10)	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296	5.284.678.296
b. Vay dài hạn	4.390.429.396	4.390.429.396	4.390.429.396	5.284.678.296	9.675.107.692	9.675.107.692
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn (10)	4.390.429.396	4.390.429.396	4.390.429.396	5.284.678.296	9.675.107.692	9.675.107.692
c. Giá trị nợ thuế tài chính đến hạn trả	250.820.000	250.820.000	250.820.000	301.008.000	551.828.000	551.828.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (11)	250.820.000	250.820.000	250.820.000	301.008.000	551.828.000	551.828.000
+ <i>Giá: nợ thuế tài chính</i>	<i>250.820.000</i>	<i>250.820.000</i>	<i>250.820.000</i>	<i>301.008.000</i>	<i>551.828.000</i>	<i>551.828.000</i>
+ <i>Lãi thuế tài chính phải trả</i>						
Cộng	349.226.833.951	349.226.833.951	1.117.539.566.132	1.118.131.440.182	349.818.708.001	349.818.708.001

2)



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Ghi chú:

- (1) Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức số 987/2016/62882/HDDT ngày 02/06/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng Tín dụng số 01-987(2016)/2018/VIBSDBS ngày 03/07/2018. Hạn mức cấp là 400 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo kế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn kinh doanh. Bảo đảm: thế chấp 11 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty, quyền đòi nợ luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển.
- (2) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 28805.18.110.652683.TD ngày 16/08/2018. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo kế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển.
- (3) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-180039981 ngày 19/11/2018. Hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng. Thời gian của mỗi khoản vay, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (4) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 441.0006/2018/HDDHDM-DN/PGB.SG ngày 04/01/2018. Tổng hạn mức là 150 tỷ đồng. Thời gian vay, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển.
- (5) Căn cứ hợp đồng hạn mức tín dụng số 1209/2018-HĐCVHM/NHCT924-YTECO ngày 28/12/2018. Hạn mức cấp là 100 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo kế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ luân chuyển.
- (6) Căn cứ hợp đồng hạn mức tín dụng số CLN20160275/HDDCTD ngày 06/07/2016 & Phụ lục số CLN20160275/HDDCTD/PL02-2018 ngày 04/12/2018. Hạn mức cấp là 220 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo kế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: tín chấp.
- (7) Căn cứ hợp đồng cấp tín dụng số 0046/TD/4/18 ngày 23/03/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0998/TD/4/18.LD ngày 30/11/2018. Hạn mức cho vay là 15 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo kế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- (8) Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức số 372/2018/HDDT ngày 26/10/2018. Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo kế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế với các đối tác đầu ra trong nước.
- (9) Căn cứ hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 201818/HDDTD-IIM/DN ngày 12/09/2018. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay, lãi suất theo kế ước nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai
- (10) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 58.15.110.652683.TD ngày 04/09/2015. Hạn mức cấp là 22 tỷ đồng. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo từng kế ước. Mục đích vay để thực hiện dự án xây dựng nhà kho theo tiêu chuẩn GSP tại Thủ Đức. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (11) Căn cứ hợp đồng thuê tài chính số 12.1015/HĐCCTV-YTHCM ngày 03/11/2015. Thời hạn cho thuê là 48 tháng. Lãi suất tại thời điểm tính lãi.



15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	28.000.000.000			14.551.573.471	17.084.749.751	59.636.323.222
- Tăng vốn trong năm trước	2.800.000.000				(2.800.000.000)	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					13.134.719.256	13.134.719.256
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ						
. Quỹ Đầu tư phát triển				1.860.788.826	(1.860.788.826)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(3.101.314.710)	(3.101.314.710)
. Thù lao, khen thưởng vượt kế hoạch của HĐQT, BKS					(721.005.159)	(721.005.159)
. Cổ tức					(5.505.370.000)	(5.505.370.000)
- Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay						
. Quỹ Đầu tư phát triển				1.970.207.888	(1.970.207.888)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(3.283.679.814)	(3.283.679.814)
. Thù lao, khen thưởng vượt kế hoạch của HĐQT, BKS					(762.195.838)	(762.195.838)
. Cổ tức					(6.160.000.000)	(6.160.000.000)
- Giảm khác						
b. Số dư đầu năm nay	30.800.000.000			18.382.570.185	4.054.906.772	53.237.476.957
- Tăng vốn trong năm nay					14.089.625.661	14.089.625.661
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						
- Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay (*)				2.113.443.849	(2.113.443.849)	-
. Quỹ Đầu tư phát triển					(3.522.406.416)	(3.522.406.416)
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(819.375.066)	(819.375.066)
. Thù lao, khen thưởng vượt kế hoạch của HĐQT, BKS					(6.468.000.000)	(6.468.000.000)
. Cổ tức						
- Giảm khác						
c. Số dư cuối kỳ này	30.800.000.000			20.496.014.034	5.221.307.102	56.517.321.136

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/05/2018.



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	30.800.000.000	30.800.000.000
Cộng	30.800.000.000	30.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	30.800.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		2.800.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.800.000.000	30.800.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	6.468.000.000	11.665.370.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.800.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.080.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.080.000	2.800.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.080.000	2.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.080.000	2.800.000

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	20.496.014.034	18.382.570.185

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

- Thuốc
- Máy móc thiết bị
- Khác

c. Ngoại tệ các loại

- USD
- EUR

d. Vàng tiền tệ

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	16.882.181.525	80.841.440.174
b. Tài sản nhận giữ hộ	10.845.536.645	15.251.747.321
- Thuốc	6.036.644.880	63.659.080.277
- Máy móc thiết bị		1.930.612.576
- Khác		
c. Ngoại tệ các loại	129.532,95	130.401,77
- USD	6,04	8,67
- EUR		
d. Vàng tiền tệ		
d. Nợ khó đòi đã xử lý	2.487.129.348	2.487.129.348

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	486.692.930.448	466.799.603.587
- Doanh thu phí uỷ thác	48.188.515.710	31.162.197.607
- Doanh thu cho thuê kho và khai thuê hải quan	3.704.373.174	1.341.925.642
Cộng	538.585.819.332	499.303.726.836
- Giảm giá hàng bán	1.141.226.323	
- Hàng bán bị trả lại	8.008.399.423	4.374.175.490
Doanh thu thuần	529.436.193.586	494.929.551.346

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	436.897.469.303	412.547.271.353
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	194.897.495	
Cộng	437.092.366.798	412.547.271.353

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.062.833.027	1.903.674.386
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.254.254.375	6.736.832.975
- Lãi bán hàng trả chậm	2.432.866.358	
Cộng	9.749.953.760	8.640.507.361

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	22.693.801.697	22.927.300.300
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.643.402.241	1.666.788.153
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	397.635.557	968.129.726
- Chi phí tài chính khác	64.395.139	109.591.628
Cộng	28.799.234.634	25.671.809.807

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.258.147.253	29.659.197.600
- Chi phí nhân viên quản lý	10.445.288.188	17.552.636.274
- Chi phí vật liệu quản lý	121.630.337	1.432.743.208
- Chi phí khấu hao TSCĐ	476.282.280	692.073.664
- Thuế, phí và lệ phí		1.136.545.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.217.305.735	5.004.386.215
- Chi phí bằng tiền khác	3.997.640.713	3.840.813.007

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.914.078.607	19.591.604.460
- Chi phí nhân viên quản lý	11.275.769.225	7.678.435.567
- Chi phí vật liệu quản lý	75.259.996	619.467.167
- Chi phí đồ dùng văn phòng	122.753.990	1.796.134.347
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.565.858.423	2.548.046.533
- Thuế, phí và lệ phí	2.382.114.527	1.622.352.529
- Chi phí dự phòng		579.040.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.059.209.562	2.523.153.149
- Chi phí bằng tiền khác	5.433.112.884	2.224.974.645

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	555.667.191	342.726.127
Cộng	555.667.191	342.726.127

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	30.000.491	10.252.544
Cộng	30.000.491	10.252.544

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.721.057.413	25.231.071.844
- Chi phí nhân công	4.042.140.703	3.240.120.197
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.276.515.297	7.527.539.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.132.512.447	12.673.030.135
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	56.172.225.860	48.671.761.537

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.647.986.754	16.432.649.070
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	143.818.708	57.000.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	143.818.708	57.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	17.791.805.462	16.489.649.070
- Thu nhập được miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	17.791.805.462	16.489.649.070
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.558.361.093	3.297.929.814
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.558.361.093	3.297.929.814
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

10. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.089.625.661	13.134.719.256
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.522.406.416	3.283.679.814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.080.000	2.931.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.431	3.360

Ghi chú: Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm ghi nhận theo nội dung của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 05 năm 2018. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội cổ đông thường niên.

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.089.625.661	13.134.719.256
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.522.406.415	3.283.679.814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.080.000	2.931.945
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.431	3.360

Ghi chú: Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm ghi nhận theo nội dung của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 05 năm 2018. Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội cổ đông thường niên.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền đo doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	2.025.072.656	1.824.661.175

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau đo đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu năm nay	Tp. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Đà Nẵng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	487.169.202.164	37.952.680.286	4.314.311.136	529.436.193.586
Giá vốn	398.238.455.390	34.964.578.981	3.889.332.427	437.092.366.798
Lợi nhuận gộp	88.930.746.774	2.988.101.305	424.978.709	92.343.826.788

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

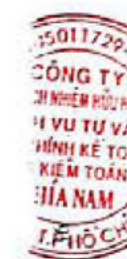
Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2018	Đư phòng	Tại ngày 31/12/2017	Giá trị thuần
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.908.906.861		55.908.906.861	101.777.386.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	508.776.824.985	(1.196.975.537)	507.579.849.448	446.292.639.038
Đầu tư tài chính	38.733.991.693		38.733.991.693	26.000.000.000
Tổng	603.419.723.539	(1.196.975.537)	602.222.748.002	574.070.025.107
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	349.226.833.951		349.226.833.951	349.818.708.001
Phải trả người bán và phải trả khác	325.578.283.528		325.578.283.528	308.045.363.514
Chi phí phải trả	541.633.280		541.633.280	357.030.644
Tổng	675.346.750.759		675.346.750.759	658.221.102.159

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 01/01/2018. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy đo tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	339.591.772.309	10.226.935.692	349.818.708.001
Phải trả người bán và phải trả khác	302.243.411.014	5.801.952.500	308.045.363.514
Chi phí phải trả	357.030.644		357.030.644
Tổng	642.192.213.967	16.028.888.192	658.221.102.159
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	344.836.404.555	4.390.429.396	349.226.833.951
Phải trả người bán và phải trả khác	305.621.741.028	19.956.542.500	325.578.283.528
Chi phí phải trả	541.633.280		541.633.280
Tổng	650.999.778.863	24.346.971.896	675.346.750.759

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.777.386.069		101.777.386.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	446.056.619.288	236.019.750	446.292.639.038
Đầu tư tài chính	26.000.000.000		26.000.000.000
Cộng	573.834.005.357	236.019.750	574.070.025.107
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.908.906.861		55.908.906.861
Phải thu khách hàng và phải thu khác	507.579.849.448	-	507.579.849.448
Đầu tư tài chính	38.541.865.693	192.126.000	38.733.991.693
Cộng	602.030.622.002	192.126.000	602.222.748.002

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	93,3%	92,7%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,7%	7,3%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	92,6%	93,0%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	7,4%	7,0%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,08	0,15
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,89	0,86
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,04	1,02
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,3%	3,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,6%	2,6%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,3%	2,2%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,8%	1,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	24,9%	24,7%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hà

Lớp, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trịnh Đào Cung



XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CTCP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

DS. TRỊNH ĐÀO CUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Số điện thoại: (028) 39 304 372

Số fax: (028) 39 306 909

Website: www.yteco.vn